







► **The ACB FIXED includes : MD,CC,SHT,AX5C**


ACB 3P FIXED	Mã Hàng	Số Cực	Ampere rating ( A )	KA	ĐƠN GIÁ
	BA 2000-H	3P	630A	85kA	43,600,000
	BA 2000-H		800A	85kA	45,600,000
	BA 2000-H		1000A	85kA	46,500,000
	BA 2000-H		1250A	85kA	47,000,000
	BA 2000-H		1600A	85kA	48,800,000
	BA 2000-H		2000A	85kA	53,100,000
	BA 3200-H		2500A	100kA	58,900,000
	BA 3200-H		3200A	100kA	72,700,000

ACB 4P FIXED	Mã Hàng	Số Cực	Ampere rating ( A )	KA	ĐƠN GIÁ
	BA 2000-H	4P	630A	85kA	49,000,000
	BA 2000-H		800A	85kA	51,200,000
	BA 2000-H		1000A	85kA	52,000,000
	BA 2000-H		1250A	85kA	53,800,000
	BA 2000-H		1600A	85kA	55,000,000
	BA 2000-H		2000A	85kA	61,500,000
	BA 3200-H		2500A	100kA	81,000,000
	BA 3200-H		3200A	100kA	94,000,000

► **The ACB DRAW OUT includes(D/O) : MD,CC,SHT,AX5C**

3P DRAW OUT	Mã Hàng	Số Cực	Ampere rating ( A )	KA	ĐƠN GIÁ
	BA 2000-H	3P	630A	85kA	57,500,000
	BA 2000-H		800A	85kA	58,000,000
	BA 2000-H		1000A	85kA	58,500,000
	BA 2000-H		1250A	85kA	58,700,000
	BA 2000-H		1600A	85kA	59,000,000
	BA 2000-H		2000A	85kA	64,000,000
	BA 3200-H		2500A	100kA	78,900,000
	BA 3200-H		3200A	100kA	96,500,000
	BA 4000-H		4000A	130kA	150,000,000
	BA 5000-H		5000A	130kA	172,000,000
	BA 6300-H		6300A	130kA	280,000,000

4P DRAW OUT	Mã Hàng	Số Cực	Ampere rating ( A )	KA	ĐƠN GIÁ
	BA 2000-H	4P	630A	85kA	64,000,000
	BA 2000-H		800A	85kA	64,500,000
	BA 2000-H		1000A	85kA	66,300,000
	BA 2000-H		1250A	85kA	66,500,000
	BA 2000-H		1600A	85kA	66,800,000
	BA 2000-H		2000A	85kA	72,800,000
	BA 3200-H		2500A	100kA	97,000,000
	BA 3200-H		3200A	100kA	116,000,000
	BA 4000-H		4000A	130kA	189,000,000
	BA 5000-H		5000A	130kA	268,000,000

PHỤ KIỆN ACB		ĐƠN GIÁ
	UVT(05) Under Voltage Trip Device + Time Delay Controller Bộ bảo vệ thấp áp delay 5 sec	7,000,000
	MI Khóa liên động 2-way (dùng cho 2 ACB)	19,000,000
	CP Bảng điều khiển dùng cho ATS	9,000,000

KHỞI ĐỘNG TỪ		IEC 60947- 4- 1			TIẾP ĐIỂM	ĐƠN GIÁ
Mã Hàng	KW	HP	AC3			
S-P 09 S	4	5.5	10	1a	198,000	
S-P 11 S	5.5	7.5	12	1a	220,000	
S-P 12 S	5.5	7.5	12	1a1b	252,000	
S-P 16 S	7.5	10	16	1a1b	367,000	
S-P 21AS	11	15	24	2a2b	428,000	
S-P 35TS	15	20	35	2a2b	660,000	
S-P 40TS	22	30	44	2a2b	770,000	
S-P 50TS	30	40	58	2a2b	840,000	
S-P 60TS	37	50	68	2a2b	950,000	
S-P 80 T	40	54	80	2a2b	1,460,000	
S-P 100 T	60	80	105	2a2b	1,850,000	
S-P 125 T	75	100	135	2a2b	2,350,000	
S-P 150 T	90	125	165	2a2b	2,560,000	
S-P 220 T	120	150	225	2a2b	4,170,000	
S-P 300 T	160	220	300	2a2b	8,800,000	
S-P 400 T	220	300	400	2a2b	9,250,000	
RC-11C					780,000	

RƠ LE NHIỆT	Mã Hàng	Dãy điều chỉnh nhiệt	ĐƠN GIÁ
TH-P 12S		0.25A ; 0.4A ; 0.6A ; 0.9A ; 1.2A ; 1.7A ; 2.1A ; 3.3A ; 4.4A ; 6.5A ; 9A ; 11A ; 15A	177,000
TH-P 20S		9 (7-11); 11(9-13); 15 (12-18) ; 21 (17-24) A	220,000
TH-P 20TAS		28 (22-34) ; 33 (28-38) A	240,000
TH-P 60S		33 (28-38) A ; 40 (32-48) A ; 54 (43-65) A	330,000
TH-P 60TAS		67 (54-80) A ; 80 (60-100) A	525,000
TH-P 120TA		80 (60-100) A ; 105 (80-130)A	720,000
TH-P 220CT		130 (100-160) A ; 160 (120-200)A	860,000
TH-P 400CT		200 (150-250)A	1,850,000
		260 (200-320)A	2,950,000

Khởi động từ hộp	Mã Hàng	KW	HP	A	ĐƠN GIÁ
	MS-P 11 PBS	0.4	0.5	1.2	460,000
		1.1	1.5	2.1	
		1.5	2	3.3	
		2.2	3	4.4	
		3	4	6.5	
		3.7	5.5	9	
		5.5	7.5	11	
		7.5	10	15	
		11	15	21	
		15	20	28	
	MS-P 16 PBS	7.5	10	15	650,000
	MS-P 21 PBS	11	15	21	710,000
	MS-P 35 PBS	15	20	28	1,250,000

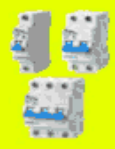
  


Tụ khô chống nổ	Mã Hàng	Điện áp	Dung lượng	Nguyên vật liệu-Ngoại quan	GIÁ BÁN
	SH-R415510T	415V	10 Kvar	Hình trụ – Nhôm	48,000/Kvar
	SH-R415515T		15 Kvar		
	SH-R415520T		20 Kvar		
	SH-R415525T		25 Kvar		
	SH-R415530T		30 Kvar		
	SH-E440510T / *	440 V	10 Kvar	Hình elip – Nhôm	
	SH-E440515T / *		15 Kvar		
	SH-E440520T / *		20 Kvar		


► Ghi chú : ( / \* ) SH-E440 Qui cách này sau khi bán hết sẽ không nhập hàng nữa.


► Ghi chú : ( / \* ) Qui cách này bảo hành 6 tháng.

► Ghi chú : Giá tự bù trên đây là giá bán không chiết khấu .








MCB (Màu trắng)	Mã Hàng	Số Cực	Ampere rating ( A )	kA	ĐƠN GIÁ
	BHA	1P	6. 10. 16. 20. 25. 32. 40A	6KA	59,000
	BHA	1P	50. 63A		60,000
	BHA	2P	6. 10. 16. 20. 25. 32. 40A		132,000
	BHA	2P	50. 63A		133,000
	BHA	3P	6. 10. 16. 20. 25. 32. 40A		210,000
	BHA	3P	50. 63A		212,000

RCCB	Mã Hàng	Số Cực	Ampere rating ( A )	kA	ĐƠN GIÁ
	BHL31	1P+N	6. 10. 16. 20A	6KA	265,000
	BHL31	1P+N	25. 32A		275,000
	BHL32	2P	6. 10. 16. 20. 25. 32A		470,000
	BHL32	2P	40. 50. 63A		480,000

CB CHỐNG GIẬT	Mã Hàng	Số Cực	Ampere rating ( A )	kA	ĐƠN GIÁ
	NV-BF	2P	30A(20,15A) 30mA 0,1Sec	1.5KA	250,000
	Mã Hàng	Số Cực	Ampere rating ( A )	kA	ĐƠN GIÁ
	NVB- 50L	2P	15;20;30A ( 30mA 0.1Sec)	5 KA	560,000
	NVB-50UL	1P	15;20;30A ( 30mA 0.1Sec)	10KA	470,000
	NVB-50UL	2P	15;20;30A ( 30mA 0.1Sec)	10KA	780,000
	Mã Hàng	Số Cực	Ampere rating ( A )	kA	ĐƠN GIÁ
	BL – KF	2P	15;20;30A ( 30mA 0.1Sec)	1.5KA	300,000
	BL-K30F	3P	15;20;30A ( 30mA 0.1Sec)	1.5KA	430,000

PHỤ KIỆN					ĐƠN GIÁ
	<b>▶ Nút nhấn (PUSH BUTTON)</b>				
	PB 2	250/3A MAX 600V			57,000
	PB 3	250/3A MAX 600V			116,000
	<b>▶ Tiếp điểm phụ ( S-P11S --&gt; S-P-21AS )</b>				
	AP-11S	1a1b (1NO+1NC)			60,000
	AP-22S	2a2b (2NO+2NC)			115,000
	APS-11S	1a1b (1NO+1NC)			64,000
	<b>▶ Khóa liên động</b>				
	MPU-11	For S-2xP 11 ,35 ,40 ,50 ,60			88,000
	<b>▶ Cuộn coil Contactor</b>				
	Coil for S-P11 /12 /16 /21AS				95,000
	Coil for S-P35 /40TS				140,000
	Coil for S-P50 /60 /80T				175,000
	Coil for S-P100T	24V ; 48V ; 110V ; 220V ; 380V			400,000
	Coil for S-P125 /150T				760,000
	Coil for S-P220T				900,000
	Coil for S-P300 /400T				4,500,000
	<b>▶ Relay bảo vệ pha-mất pha + đảo pha</b>				
	SLPR – 4S	3P 220~440V 50HZ ,59Hx40Wx72D			990,000
	<b>▶ Đồng hồ đa năng : IEC 62053-22 Class 0.5 , RS – 485</b>				
SPM -3	96 x 96	V , I , Kw , Kvar , KVA , Kwh , Kvarh , KVAh , COSθ , Hz , Demand		6,200,000	
SPM -8	144 x 144			9,000,000	
<b>▶ Chống sét lan truyền</b>					
BHP 15-3PNR	15KA			4,160,000	
BHP 30-3PNR	30KA			5,100,000	
BHP 40-3PNR	40KA			6,090,000	
BHP 65-3PNR	65KA	3P+N,có tiếp điểm cảnh báo		7,000,000	
BHP100-3PNR	100KA			18,900,000	
BHP180-3PNR	180KA			24,500,000	
CD -01 -06	ĐỒNG HỒ ĐẾM			2,200,000	



BIẾN TẦN ~220V	► SS series ~Tải đơn giản	KW	A	KVA	HP	Input V	Bảng giá USD
	SS-021 – 0.75KD	0.75	5	1.5	1	1Ø 220V	220
	SS-021 – 1.5KD	1.5	7	2.5	2		255
	SS-021 – 2.2KD	2.2	11	4.2	3	3Ø 220V	350
	SS-023 – 3.7KD	3.7	17.5	7	5		415
	► SE2 series ~Tải trung bình	KW	A	KVA	HP	Input V	Bảng giá USD
	SE2-023 – 5.5KDL	5.5	24	9.2	7.5	3Ø 220V	670
	SE2-023 – 7.5KDL	7.5	33	12.6	10		850
	► SH series ~Tải nặng	KW	A	KVA	HP	Input V	Bảng giá USD
	SH-020 – 11KBC	11	45	17.6	15	3Ø 220V	1,000
	SH-020 – 15KBC	15	61	23.3	20		1,280
	SH-020 – 18.5KBC	18.5	76	29	25		1,580
SH-020 – 22KBC	22	90	34	30	1,920		
BIẾN TẦN ~380V	► SS series ~ Tải đơn giản	KW	A	KVA	HP	V	Bảng giá USD
	SS-043 – 0.75KD	0.75	2.6	2	1	3Ø 380V	260
	SS-043 – 1.5KD	1.5	4	3	2		295
	SS-043 – 2.2KD	2.2	6	4.6	3		330
	SS-043 – 3.7KD	3.7	9	6.9	5		400
	SS-043 – 5.5KD	5.5	13	10	7.5		560
	► SF series ~ Tải Bơm & Quạt	KW	A	KVA	HP	V	Bảng giá USD
	SF-040 – 5.5KA	5.5	13	10	7.5	3Ø 380V	590
	SF-040 – 7.5KA	7.5	18	14	10		720
	SF-040 – 11KA	11	24	18	15		830
	SF-040 – 15KA	15	32	25	20		970
	SF-040 – 18.5KA	18.5	38	29	29		1,200
	SF-040 – 22KA	22	45	34	30		1,700
	SF-040 – 30KA	30	60	46	40		1,920
	SF-040 – 37KA	37	73	56	50		2,500
	SF-040 – 45KA	45	91	69	60		2,730
	SF-040 – 55KA	55	110	84	75		3,180
	SF-040 – 75KA	75	150	114	100		4,480
	SF-040 – 90KA	90	180	137	120		5,930
	SF-040 – 110KA	110	220	168	150		7,350
	SF-040 – 132KA	132	260	196	175		9,130
SF-040 – 160KA	160	310	236	215	9,900		
	► SE2 series ~Tải trung bình	KW	A	KVA	HP	V	Bảng giá USD
	SE2-043 – 0.4KDL	0.4	1.5	1.2	0.5	3Ø 380V	300
	SE2-043 – 0.75KDL	0.75	2.6	2	1		310
	SE2-043 – 1.5KDL	1.5	4	3	2		340
	SE2-043 – 2.2KDL	2.2	6	4.6	3		370
	SE2-043 – 3.7KDL	3.7	9	6.9	5		470
	SE2-043 – 5.5KDL	5.5	12	9.1	7.5		670
SE2-043 – 7.5KDL	7.5	17	13	10	770		
	► SH series ~Tải nặng	KW	A	KVA	HP	V	Bảng giá USD
	SH-040 – 7.5KA	7.5	33	12.6	10	3Ø 380V	760
	SH-040 – 11KA	11	46	17.6	15		1,000
	SH-040 – 15KA	15	61	23	20		1,150
	SH-040 – 18.5KA	18.5	76	29	25		1,650
	SH-040 – 22KA	22	90	34	30		1,770